

Bản án số: 36/2022/DS-PT  
Ngày: 10-5-2022  
*V/v Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lương Quang.

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Chịu và bà Vũ Ngọc Hà.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ý Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

***-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:*** Ông Lê Minh Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2021/TLPT-DS ngày 06/4/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 25/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2022/QĐ-PT ngày 20/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2022/QĐ-PT ngày 29/4/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đinh Thị Thanh T, sinh năm 1971; Nơi cư trú: khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1963; Nơi cư trú: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo Đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đinh Thị Thanh T trình bày:***

Từ năm 2018, bà Trần Thị H nhiều lần mượn tiền của bà T với tổng số tiền 303.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 14/2/2018, vay 10.000.000 đồng;
- Ngày 19/3/2018, vay 5.000.000 đồng;
- Ngày 01/4/2019, vay 15.000.000 đồng;
- Ngày 09/4/2019, vay 25.000.000 đồng;
- Ngày 19/8/2019, vay 88.000.000 đồng;

- Ngày 01/9/2020, vay 160.000.000 đồng.

Hai bên có viết giấy tay, ngày ghi trong giấy đều là ngày âm lịch, lãi suất các lần vay đều là 5%/tháng. Quá trình thực hiện, bà H không thanh toán nợ nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H trả số tiền là 303.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Ngày 12/11/2021, bà T khởi kiện bổ sung, yêu cầu bà H trả thêm số tiền nợ là 13.600.000 đồng nợ do vay tài sản (10.000.000 đồng) và mua bán hàng hóa (3.600.000 đồng). Bà T cung cấp 07 giấy viết tay để làm chứng cứ.

*Trong quá trình làm việc, bị đơn bà Trần Thị Hkhai:* Bà H có vay của bà T tổng số tiền là 40.000.000 đồng lãi 20%/tháng, trong đó lần đầu vay 20.000.000 đồng, lần 2 vay 15.000.000 đồng, lần 3 vay 5.000.000 đồng, đến nay chưa trả được. Bà H đồng ý trả cho bà T khi nào có tiền. Đối với các giấy viếttay bà T cung cấp thì bà H thừa nhận chỉ ký vào các giấy vay ngày 19/3/2018, ngày 09/4/2019 và ngày 01/4/2019. Bà H thừa nhận có ký giấy vay do bà T đưa ghi số tiền 165.000.000 đồng là gộp tiền gốc và lãi suất 20%/tháng chứ không nhận tiền của bà T, giấy vay ngày 01/9/2020, số tiền 160.000.000 đồng do bà T cung cấp thì không phải chữ ký của bà H. Bà H không yêu cầu giám định chữ viết họ tên và chữ ký trong các giấy vay khác.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 25/01/2022 của Toà án nhân dân huyện Tây Hòa đã quyết định:

Áp dụng: Điều 117, 275, 280, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị H phải trả cho bà Đinh Thị Thanh T 303.000.000 đồng nợ do vay tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung đòi bị đơn trả số tiền 13.600.000 đồng do vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Nguyên đơn được khởi kiện lại bằng vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/02/2022, bị đơn bà Trần Thị H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Các giấy vay do nguyên đơn cung cấp bị đơn bà H không thừa nhận chữ ký là của mình đã được tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm giải thích về quyền yêu cầu trưng cầu giám định nhưng bà H đều từ chối, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Riêng việc cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên nguyên đơn không kháng cáo nên không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng năm 2015 bác đơn kháng cáo của bị đơn bà H – giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị H kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị H – chỉ thừa nhận có vay của bà T ba lần – lần 1 số tiền 20.000.000đ, lần 2 số tiền 5.000.000đ, lần 3 số tiền 15.000.000đ, tổng cộng là 40.000.000đ, giấy ghi lãi 5%/tháng nhưng đã trả 200.000đ/tháng đối với 1.000.000đ, đã trả cho bà T 7.000.000đ tiền lãi. Không thừa nhận các giấy nợ ngày 14/2/2018 AL số tiền 10.000.000đ, ngày 01/4/2019 AL số tiền 15.000.000đ, ngày 19/8/2019 số tiền 88.000.000đ và giấy nợ ngày 01/9/2020 số tiền 160.000.000đ, tổng cộng số tiền 263.000.000đ:

Đối với số tiền 7.000.000đ bị đơn bà H khai trả tiền lãi cho nguyên đơn bà T: Nguyên đơn bà T không thừa nhận nhưng bị đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã trả số tiền lãi 7.000.000đ, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với số tiền 263.000.000đ ở các giấy vay bà H không thừa nhận chữ ký là của mình: Tại Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 23/9/2021 (bút lục số 28), bà H khai “Đối với 6 tờ giấy vay mà bà T cung cấp cho Tòa tôi thừa nhận có 3 giấy là do tôi ký gồm giấy vay ngày 19/3/2018, 09/4/2019 và 01/9/2020. Còn 3 giấy các ngày 14/2/2018, 01/4/2019 và ngày 19/8/2019 thì không phải chữ ký của tôi ... Riêng đối với giấy vay ngày 01/9/2020 số tiền 160.000.000đ thì tôi không nhận tiền mặt mà giấy đó do bà T bảo tôi viết gộp lại tiền gốc và lãi của tất cả các lần vay trước đó chứ không phải tiền vay gốc”. Tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 25/11/2021 (bút lục số 57): bà H thừa nhận ba giấy vay “ngày 09/4/2019 số tiền 25.000.000đ, ngày 18/3/2018 AL số tiền 5.000.000đ, ngày 01/4/2019 số tiền 15.000.000đ. Không thừa nhận các giấy vay ngày 14/2/2018 AL số tiền 10.000.000đ, ngày 18/9/2019 số tiền 88.000.000đ, ngày 01/9/2020 số tiền 160.000.000đ”. Tại bút lục số 56 có nội dung “Tôi thừa nhận có ký 3 lần vay tổng cộng 40.000.000đ và ký 01 tờ giấy kê gốc và lãi lên 160.000.000đ là tôi ký nhưng không phải giấy 01/9/2020”.

Đối với các giấy nợ ngày 14/2/2018 số tiền 10.000.000đ, ngày 01/4/2019 số tiền 15.000.000đ, ngày 19/8/2019 số tiền 88.000.000đ bị đơn bà Trần Thị H không thừa nhận chữ ký là của mình, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích bà được quyền yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trên giấy vay nhưng bị đơn từ chối không yêu cầu, cấp sơ thẩm căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và lời khai của người làm chứng ông Từ Xuân T đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với các giấy nợ này là có căn cứ đúng pháp luật;

Đối với giấy nợ ngày 01/9/2020 số tiền 160.000.000đ có lúc bị đơn không thừa nhận chữ ký nhưng không yêu cầu giám định hoặc có lúc bị đơn bà H thừa nhận chữ ký do mình ký nhưng cho rằng nguyên đơn bà T tính gốc và lãi của các giấy nợ ngày 19/3/2018 số tiền 5.000.000đ, ngày 01/4/2019 số tiền 15.000.000đ và ngày 09/4/2019 số tiền 10.000.000đ thành số tiền 160.000.000đ. Nhưng kết quả tính tiền lãi theo nguyên đơn 5%/tháng hoặc theo bị đơn 20%/tháng đến ngày 01/9/2020 cả gốc và lãi đối với các khoản nợ trên cũng không đúng số tiền 160.000.000đ, cấp sơ thẩm chấp nhận khoản nợ này là có căn cứ đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà H cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh mình không có vay của bà T số tiền 263.000.000đ tại các giấy nợ ngày 14/2/2018 số tiền 10.000.000đ, ngày 01/4/2019 số tiền 15.000.000đ, ngày 19/8/2019 số tiền 88.000.000đ và giấy nợ ngày 01/9/2020 số tiền 160.000.000đ và từ chối yêu cầu trưng cầu giám định. Xét lời đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể thỏa mãn với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị H.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền gốc 303.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khoản tiền gốc, không xem xét tiền lãi là thiếu sót nhưng nguyên đơn không kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2] Về án phí: Bị đơn bà Trần Thị H kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị H- giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 166, Điều 328 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị H phải trả cho bà Đinh Thị Thanh T số tiền 303.000.000đ (*Ba trăm lẻ ba nghìn đồng*) nợ do vay tài sản.

Về án phí: Bà Trần Thị H phải chịu 15.150.000đ (*Mười lăm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002282 ngày 21/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Hòa, còn phải nộp 15.150.000đ (*Mười lăm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

Hoàn trả lại cho bà Đinh Thị Thanh T 7.575.000đ (*Bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002393 ngày 07/6/2021 và 340.000đ (*Ba trăm bốn mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002108 ngày 12/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa tỉnh Phú Yên.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

*Nơi nhận:*

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên(2);
- TAND H Tây Hòa(2);
- CC THADS H Tây Hòa;
- P.NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Quang**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**